

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/2007/QĐ-UBND

Vinh, ngày 06 tháng 9 năm 2007

### **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư  
trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 27/12/2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 182/2007/NQ-HĐND ngày 25/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1978/SKH.TTr ngày 20/8/2007,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 57/2005/QĐ-UB ngày 10/5/2005 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh nghệ An.

**Điều 3.** Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các nhà đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Phan Đình Trạc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2007/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh Nghệ An)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Các nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An (trừ các dự án đầu tư thủy điện).

2. Các dự án đầu tư khu đô thị thực hiện theo Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05/01/2006 của Chính phủ về việc ban hành quy chế khu đô thị mới.

3. Các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An thực hiện theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An.

4. Các dự án đầu tư ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3 nói trên mà có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên, hoặc có mức nộp ngân sách hàng năm 20 tỷ đồng trở lên.

#### **Điều 2. Quyền lợi và nghĩa vụ của nhà đầu tư:**

Nhà đầu tư được hưởng quyền lợi ở mức cao nhất và thực hiện nghĩa vụ ở mức thấp nhất, theo quy định của pháp luật và các chính sách trong quy định này.

### **Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh có vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên đầu tư trong các khu công nghiệp đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh bằng nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước hoặc khu công nghiệp chưa được đầu tư nhưng đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết.**

### 1. Hỗ trợ san lấp mặt bằng:

Khuyến khích nhà đầu tư tự bỏ vốn để san lấp mặt bằng. Sau khi san lấp xong sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí san lấp mặt bằng trên cơ sở thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo số liệu quyết toán thực tế được Sở Tài chính thẩm tra, nhưng không quá các mức sau:

- a) 01 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ 15 đến 50 tỷ đồng;
- b) 02 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 200 tỷ đồng;
- c) 03 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 300 tỷ đồng;
- d) 04 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng;

### 2. Giá thuê đất:

Giá thuê đất bằng giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do UBND tỉnh quy định (theo bảng giá đất) tại thời điểm thuê đất cộng (+) chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp do ngân sách nhà nước đầu tư được phân bổ theo hình thức khấu hao tài sản cố định trong thời hạn 25 năm.c

## **Điều 4. Đối với các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.**

1. Khuyến khích nhà đầu tư tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng. Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

2. Được ngân sách tỉnh hỗ trợ sau đầu tư chi phí san lấp mặt bằng trên cơ sở thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo số liệu quyết toán thực tế được Sở Tài chính thẩm tra, với các mức hỗ trợ như sau:

- a) 03 tỷ đồng đối với khu công nghiệp có giá trị san lấp từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.
- b) 10 tỷ đồng đối với khu công nghiệp có giá trị san lấp từ 50 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng.
- c) 15 tỷ đồng đối với khu công nghiệp có giá trị san lấp trên 200 tỷ đồng.

3. Chính sách về đất: được hưởng quyền lợi tối đa theo quy định của pháp luật.

## **Điều 5. Đối với các dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp.**

1. Được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào dự án phù hợp quy hoạch:

a) Đối với các dự án có vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên thuộc khoản 1, hoặc 200 tỷ đồng trở lên thuộc khoản 4, Điều 1:

- Về giao thông: được ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông đến hàng rào của dự án, theo thiết kế, dự toán và quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tổng mức đầu tư không vượt quá mức thuế của dự án nộp cho ngân sách tỉnh/1 năm khi dự án đi vào hoạt động ổn định và không vượt quá 5 km chiều dài đường.

- Về đường điện hạ thế: UBND tỉnh đề nghị ngành điện lực đầu tư cho từng dự án cụ thể. Nếu nhà đầu tư tự đầu tư thì được tỉnh hỗ trợ sau đầu tư lãi suất vay vốn đầu tư trong thời hạn ba (03) năm.

b) Trường hợp dự án có mức nộp ngân sách hằng năm từ 20 tỷ đồng trở lên thì UBND tỉnh quyết định mức đầu tư cụ thể tùy theo từng dự án.

c) Đối với kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến:

- Được ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông trực chính vào trung tâm vùng nguyên liệu đối với các dự án có quy mô như sau:

+ Vùng nguyên liệu chè, cà phê, cam, dứa, sắn, chuối có quy mô tập trung 200 ha trở lên.

+ Dự án nuôi tôm giống có quy mô 20 triệu con giống (đối với sản xuất tôm giống) hoặc có diện tích từ 50 ha nuôi tôm thâm canh trở lên.

+ Trồng rừng nguyên liệu tập trung có quy mô trên 500 ha.

- Đối với đường điện hạ thế vào trung tâm vùng nguyên liệu: UBND tỉnh đề nghị ngành điện lực đầu tư cho từng dự án cụ thể. Nếu nhà đầu tư tự đầu tư thì được tỉnh hỗ trợ sau đầu tư lãi suất vay vốn đầu tư trong thời hạn ba (03) năm.

2. Chính sách về đất:

Được hưởng quyền lợi tối đa theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6. Hỗ trợ về đào tạo lao động**

Nhà đầu tư tiếp nhận từ 30 lao động (có hộ khẩu thường trú tại Nghệ An) trở lên, ký hợp đồng với người lao động từ 12 tháng trở lên, gửi lao động đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài tỉnh, ngoài nước hoặc đào tạo tại cơ sở sản xuất của nhà đầu tư, có chứng chỉ sơ cấp nghề trở lên sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đào tạo 1 lần 500.000 đồng/1 lao động.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Áp dụng ưu đãi đầu tư**

a) Nhà đầu tư đã thực hiện xong dự án đầu tư nhưng chưa hưởng hoặc đang hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định số 57/2005/QĐ-UB ngày 10/5/2005 của UBND tỉnh Nghệ An thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đó.

b) Nhà đầu tư đang triển khai dự án đầu tư theo chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 57/2005/QĐ-UB trước ngày quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định số 57/2005/QĐ-UB; trường hợp dự án đang triển khai mà thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 4 Điều 1 của quy định này thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định này trong thời gian còn lại, kể từ ngày quyết định có hiệu lực, nếu mức hỗ trợ, ưu đãi cao hơn Quyết định số 57/2005/QĐ-UB.

c) Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Quyết định số 57/2005/QĐ-UB nhưng chưa triển khai thực hiện, nếu thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 4 Điều 1 của quy định này thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định này khi triển khai thực hiện dự án.

#### **Điều 8. Hỗ trợ xúc tiến đầu tư**

- Hàng năm, UBND tỉnh sẽ xét khen thưởng những tổ chức, cá nhân có thành tích trong thu hút đầu tư.

- Các tổ chức, cá nhân vận động, kêu gọi được các dự án nước ngoài đầu tư vào tỉnh Nghệ An, sau khi dự án đi vào đầu tư xây dựng sẽ được tỉnh hỗ trợ xúc tiến đầu tư với các mức như sau:

+ 10 triệu đồng cho các dự án có vốn đầu tư từ 50 đến 300 tỷ đồng.

+ 20 triệu đồng cho các dự án có vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng.

#### **Điều 9. Quy trình, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.**

Căn cứ pháp luật hiện hành và các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong quy định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, cùng Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục thuế ban hành văn bản liên ngành kèm theo quy định này, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục ưu đãi đầu tư gọn, rõ, tạo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Phan Đình Trạc**

**DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP  
ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết  
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)*

**A. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư****I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo**

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.
2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép.
3. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.
4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
5. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.
6. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, internet và sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.
7. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

**II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới**

9. Trồng, chăm sóc rừng.
10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.
11. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
12. Sản xuất giống mới nhân và lai tạo, giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.
13. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

**III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao**

14. Ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

16. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

17. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

#### **IV. Sử dụng nhiều lao động**

18. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

#### **V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng**

19. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

#### **VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao**

20. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

21. Thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

22. Thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

23. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao, thể thao cho người tàn tật; cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

#### **VII. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác**

24. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

25. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

26. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

#### **B. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư**

**I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo**

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thủy tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.
  7. Phát triển công nghiệp hoá dầu.
  8. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
  9. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.
  10. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y.
  11. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.
  12. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.
  13. Sản xuất sản phẩm điện tử.
  14. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.
  15. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.
  16. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.
  17. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.
  18. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.
  19. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da.
- II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới**
20. Trồng cây dược liệu.
  21. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.
  22. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.
  23. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.



24. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

25. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

### **III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao**

26. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

27. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

28. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

### **IV. Sử dụng nhiều lao động**

29. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

### **V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng**

30. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

31. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

32. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

33. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

34. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

### **VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc**

35. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

36. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

37. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

38. Thành lập: nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

39. Đầu tư xây dựng: khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

### **VII. Phát triển ngành nghề truyền thống**

40. Xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm và các sản phẩm văn hóa.

### **VIII. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác**

41. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng Internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định này.

42. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: phát triển tàu biển, máy bay; vận tải đường sắt; phương tiện vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; phương tiện chở công - ten-nơ; phương tiện vận tải viễn dương

43. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

44. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

45. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

46. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

47. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

48. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

49. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

50. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

51. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

52. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

53. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

**DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP  
 ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết  
 và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)*

Số TT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hoà Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vỹ, Cát Hải	

17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hoá	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Công
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Tuy Hòa, Tuy An

32	Khánh Hoà	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tân Lĩnh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kom Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đông	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá
55	Địa bàn khác	Các khu công nghệ cao, khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ	Các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

**HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH****Về quy trình, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư  
đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Số: 2178/HDLN/KH&ĐT-LĐTĐ &XH-TC-THUE ngày 06 tháng 9 năm 2007

của Liên ngành Kế hoạch & Đầu tư - Tài chính -  
Lao động - Thương binh & Xã hội - Cục thuế

*(Đính kèm Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An được ban hành  
tại Quyết định số: 101/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh Nghệ An)*

**I. Quy trình:**

1. Nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư gửi Sở Tài chính
2. Sở Tài chính hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, xác định mức và nguồn kinh phí ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trình UBND tỉnh quyết định trong thời gian không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
3. UBND tỉnh quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong thời gian không quá 4 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Tài chính.
4. Sở Tài chính cấp vốn ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho nhà đầu tư trong thời gian không quá 4 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của UBND tỉnh.

**II. Hồ sơ, thủ tục:****1. Hỗ trợ san nền:**

- Tờ trình của Nhà đầu tư ghi rõ nội dung và mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư
- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ của Giấy chứng nhận đầu tư do cấp có thẩm quyền cấp kèm theo dự án đầu tư.
- Bản gốc của:
  - + Thiết kế kỹ thuật, dự toán san lấp mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
  - + Hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu khối lượng, nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành hạng mục san nền.
  - + Bản quyết toán khối lượng san nền hoàn thành giữa nhà đầu tư và nhà thầu, hồ sơ hoàn công (các chứng chỉ chất lượng, nhật ký thi công, giám sát thi công, bản vẽ hoàn công, quyết định phê duyệt quyết toán hạng mục san nền của nhà đầu tư).
  - + Báo cáo của nhà đầu tư về tình hình triển khai thực hiện dự án.

**2. Hỗ trợ làm đường giao thông:**

Do Nhà nước đầu tư và thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

**3. Hỗ trợ lãi suất làm đường điện:**

- Tờ trình của nhà đầu tư ghi rõ nội dung và mức hỗ trợ đầu tư.

- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ của Giấy chứng nhận đầu tư do cấp có thẩm quyền cấp kèm theo dự án đầu tư.

- Bản gốc của quyết toán khối lượng công trình hoàn thành và bản tính lãi suất vay vốn làm đường điện trong (03) năm của nhà đầu tư theo lãi suất cho vay của Ngân hàng phát triển.

#### **4. *Khấu trừ kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất:***

Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ của:

+ Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về phương án đền bù giải phóng mặt bằng.

+ Chứng từ chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho từng tổ chức, cá nhân có ký nhận của người nhận tiền đền bù.

+ Quyết định cho thuê đất.

+ Hợp đồng thuê đất.

+ Tờ khai tiền thuê đất theo mẫu 01/TMĐN ban hành theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính (nộp cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan Tài nguyên Môi trường).

#### **5. *Hỗ trợ đào tạo lao động:***

5.1. Nhà đầu tư tự tổ chức đào tạo

Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ của:

+ Quyết định mở khoá đào tạo, danh sách trích ngang của học viên có xác nhận hoặc đủ căn cứ để xác nhận hộ khẩu thường trú tại Nghệ An.

+ Quyết định công nhận tốt nghiệp của đơn vị tổ chức đào tạo, hợp đồng lao động vào làm việc tại doanh nghiệp.

5.2. Hợp đồng với các cơ sở đào tạo:

Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ của:

+ Quyết định cử học viên đi đào tạo, danh sách trích ngang của học viên có xác nhận hoặc có đủ căn cứ để xác nhận hộ khẩu thường trú tại Nghệ An.

+ Hợp đồng và thanh lý hợp đồng đào tạo.

+ Chứng chỉ nghề của học viên và hợp đồng lao động vào làm việc tại doanh nghiệp.

#### **6. *Hỗ trợ xúc tiến đầu tư:***

- Tờ trình của tổ chức, cá nhân thực hiện xúc tiến đầu tư

- Văn bản của Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận công tác xúc tiến đầu tư của tổ chức, cá nhân thực hiện xúc tiến đầu tư.

- Báo cáo của nhà đầu tư về tình hình thực hiện dự án được kêu gọi đầu tư.